

Số: 55/2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4514/TTr-STC ngày 10 tháng 11 năm 2014 về việc quyết định ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Các dự án, hạng mục trong dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường và đã tổ chức thực hiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường từ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 57/2013/QĐ-UBND ngày 05/09/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung số

thứ tự 4 phụ lục II Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó CT. UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, ĐT, TH, NC, BTCĐ, PVB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc
Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 20 / 11/2014
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) và một số loại tài sản khác (gắn liền với đất) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 2. Trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này

1. Đối với tài sản không đủ Điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện (gọi chung là Tổ chức bồi thường cấp huyện) có thể trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ trình Hội đồng bồi thường cấp huyện hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất, mức hỗ trợ tối đa bằng 100% theo bảng giá của Quy định này.

2. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc, cây trồng không có trong danh mục tại Phụ lục I, II, III của Quy định này:

a) Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp sở quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản. Trong trường hợp Tổ chức bồi thường cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án thuê tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức bồi thường cấp huyện lập phương án giá trình Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp sở quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá bồi thường, hỗ trợ cho từng tài sản cụ thể.

b) Trong trường hợp Sở Tài chính và sở quản lý chuyên ngành không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn xác định giá thì Sở Tài chính chỉ định tổ chức tư vấn khác xác định giá lại. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chịu, được hạch toán vào chi phí của dự án.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CỤ THỂ

Điều 3. Giá bồi thường nhà ở

Đối với nhà tạm không được xếp là nhà dưới cấp 4, giá bồi thường tối đa là 660.000đ/m².

Điều 4. Bồi thường vật kiến trúc

1. Giá bồi thường vật kiến trúc áp dụng theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, vật kiến trúc không có trong danh mục tại Phụ lục I của Quy định này:

a) Đối với các tài sản, vật kiến trúc có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng:

- Tài sản, vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh hợp pháp thì được bồi thường. Đối với các tài sản này, nếu khi giải tỏa có thể di dời được như hệ thống máy móc, thiết bị, nhà tiền chế (lắp ghép)... thì chỉ bồi thường (hỗ trợ) phần móng của nhà xưởng hoặc chân đế của máy móc đã xây dựng trên đất (nếu có); bồi thường (hỗ trợ) chi phí tháo dỡ, di dời, hao hụt (sau đây gọi chung là chi phí di dời); không bồi thường, hỗ trợ toàn bộ giá trị tài sản.

- Đối với những công trình kiến trúc đặc biệt; các tài sản, vật kiến trúc khác như mộ xây quy mô lớn có trang trí, đình chùa, miếu thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể.

- Đối với hai trường hợp nêu tại Điểm a, Khoản 2 của Điều này, Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) cho từng tài sản cụ thể, gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp sở quản lý chuyên ngành thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời tài sản) có giá trị lớn hơn 50.000.000 đồng.

- Trong trường hợp Tổ chức bồi thường cấp huyện không tính toán được mức giá bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án liên hệ với tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức bồi thường cấp huyện gửi Sở Tài chính và sở quản lý chuyên ngành thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá bồi thường, hỗ trợ.

UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản (hoặc bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời) có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50.000.000 đồng.

b) Đối với các tài sản, vật kiến trúc đã lắp đặt, nếu tháo dỡ thì hư hỏng không sử dụng lại được đã có mức giá công bố tại Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, Tổ chức bồi thường cấp huyện được lập, trình duyệt phương án bồi thường theo mức giá tại Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính ở tháng gần nhất mà không phải trình

UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50.000.000 đồng.

c) Đối với tài sản, vật kiến trúc là tài sản phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân khi giải tỏa có thể di dời được nhưng không tái sử dụng lại được tại nơi tái định cư. UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20.000.000 đồng.

d) Đối với các tài sản, vật kiến trúc như trụ công, móng đá chẻ kết cấu bê tông, xây gạch hoặc đá...thuộc dạng hình khối thì Tổ chức bồi thường cấp huyện được phép quy ra mét khối bằng bê tông hoặc bằng gạch xây để áp giá bồi thường theo mức giá quy định tại Số thứ tự 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

đ) Nhà cửa, vật kiến trúc bị giải tỏa một phần thì bồi thường hoặc hỗ trợ phần bị giải tỏa đó. Đối với nhà và các loại công trình, vật kiến trúc khác mà khi tháo dỡ phần bị giải tỏa ảnh hưởng đến cấu trúc của phần còn lại thì tùy theo tính chất hợp pháp của tài sản để được tính bồi thường, hỗ trợ (hoặc không hỗ trợ) phần ảnh hưởng. Diện tích tính ảnh hưởng là diện tích tính từ vạch giải tỏa đến mép trụ đỡ gần nhất (nếu phần còn lại có thể tự chống đỡ để tồn tại được và sử dụng được); hoặc phần còn lại không thể tự chống đỡ để tồn tại được; hoặc sau khi giải tỏa mà phần còn lại vì các lý do khác mà không thể sử dụng được.

e) Bồi thường hoặc bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản là các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống máy móc thiết bị hoặc bồi thường các tài sản có tính chất đặc biệt, chuyên dùng, Tổ chức bồi thường cấp huyện thực hiện tuân thủ các bước công việc sau đây:

- Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Quản lý đô thị) để xác định là bồi thường tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hay chỉ là bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản.

- Tổ chức bồi thường cấp huyện phối hợp với chủ dự án để thuê đơn vị tư vấn xác định giá bồi thường tài sản (hạng mục hạ tầng kỹ thuật) hoặc bồi thường (hỗ trợ) chi phí di dời tài sản.

- Tổ chức bồi thường cấp huyện báo cáo sở chuyên ngành để thẩm định về mặt kỹ thuật đối với kết quả xác định của đơn vị tư vấn. Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng thì báo cáo Sở Công Thương; hệ thống cầu đường giao thông báo cáo Sở Giao thông Vận tải; hệ thống đường cáp viễn thông báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông; hệ thống máy móc thiết bị báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tổ chức bồi thường cấp huyện lập phương án giá bồi thường (hỗ trợ) gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt giá bồi thường (hỗ trợ) tài sản hoặc giá bồi thường (hỗ trợ) di dời tài sản có giá trị lớn hơn 50.000.000 đồng. UBND cấp huyện được duyệt giá bồi thường, hỗ trợ tài sản (hoặc chi phí di dời) có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50.000.000 đồng.

Điều 5. Giá bồi thường tài sản khác

1. Quy định giá công đào ao cho các loại ao, hầm chứa nước:

a) Quy định giá công đào cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, mức giá bồi thường 19.000 đồng/m³.

b) Đối với ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới, tùy theo mức độ đầu tư của chủ hộ mà Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không lớn hơn 19.000 đồng/m³.

c) Đối với các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Thành và thị xã Long Khánh, nếu ao đào hoặc ao cải tạo trên đất đồi, đất gò có đá (đất khó đào) thì được tính theo mức giá quy định tại Điểm a, b Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

2. Giá bồi thường lắp đặt thủy điện ké, điện thoại:

a) Hỗ trợ chi phí lắp đặt đồng hồ điện chính: 1.040.000 đồng/cái

- Đồng hồ điện phụ: 520.000 đồng/cái

- Đồng hồ nước chính: 2.500.000 đồng/cái

- Đồng hồ nước phụ: 800.000 đồng/cái

- Điện thoại bàn hữu tuyến thuê bao: 220.000 đồng/cái

- Chỉ bồi thường nếu đồng hồ phải di chuyển, tháo dỡ không còn sử dụng được. Trường hợp chủ hộ có giấy tờ chứng minh đã lắp đặt đồng hồ nước, điện ké, điện thoại có mức chi phí cao hơn mức trên đây thì được bồi thường theo chi phí thực tế.

- Nếu dịch chuyển vị trí của đồng hồ thì không được bồi thường 100% giá trị mà chỉ được bồi thường công tháo dỡ lắp đặt, hao hụt vật liệu bằng 30% đến 40% mức bồi thường nêu trên.

b) Bồi thường chi phí lắp đặt truyền hình cáp, internet, cáp quang, các dịch vụ viễn thông theo hợp đồng lắp đặt thực tế.

c) Đối với những hộ đóng góp để làm bình hạ thế, đường điện mà có hồ sơ giấy tờ để chứng minh thì được bồi thường theo mức đóng góp thực tế nếu người đó phải di chuyển đi nơi khác không còn được thụ hưởng kết quả đóng góp này.

Điều 6. Giá bồi thường cây lâu năm

1. Cây phân tán

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

- Mức giá bồi thường (hỗ trợ):

+ Cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

+ Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại C là cây đạt từ trên 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường cấp huyện xác định.

+ Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức bồi thường cấp huyện kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì chỉ bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất, số lượng cây vượt quá mật độ quy định không được bồi thường. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức bồi thường cấp huyện có thể trình Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu UBND tỉnh xem xét.

+ Mật độ quy định như sau:

Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.

Bạch đàn: 2.500 cây/ha.

Keo lai: 4.000 cây/ha.

Tràm phèn: 10.000 cây/ha.

Teck: 2.200 cây/ha.

Sao, gõ, dầu, bơ, cau, cọ xoan, bồ đề, bằng lăng, xà cừ, đa, si, tùng, xoan, vên vên, cẩm lai, bình linh, gió đen, gáo, lộc vừng, trường, gừa, lim, muồng đen, giá ty, đuôi công, thúi và cây gỗ lớn khác: 833 cây/ha.

Cao su, cóc, măng cầu, cam, sơ ri, bình bát, thanh long: 833 cây/ha;
Quýt: 1.333 cây/ha; Chanh: 1.000 cây/ha.

Đu đủ, cà phê, tầm giuộc, tắc, ổi, trứng cá, lòng mứt, dâu tằm, thiên tuế, thầu dầu, trâm, đào tiên, phát tài, nhàu, liễu, gòn, đinh hương, anh đào: 1.600 cây/ha.

Ca cao: 1.111 cây/ha.

Bưởi, chôm chôm, mận, dâu da, lý, quế, mít, xoài, vú sữa, nhãn, sakê: 300 cây/ha.

Được, sù vệt: 20.000 cây/ha.

Tiêu nọc cây : 1.600 nọc/ha.

Tiêu nọc xây: 1.111 nọc/ha.

Gác: 625 cây/ha.

Măng cụt: 178 cây/ha.

Sầu riêng: 200 cây/ha.

Điều: 300 cây/ha.

Dừa: 178 cây/ha.

Thông Caribe: 2.500 cây/ha.

Gió trâm: 1.111 cây/ha.

Cắm xe, Sến mù, Bời lồi, Giáng hương, Cẩm liên, Dầu cát, Sến lát, Huỳnh, Chiêu liêu nước, Gáo vàng, Gáo trắng, Chò trai: 833 cây/ha.

Nhóm cây sứ, mai, bông giấy, vông, đinh lăng và các loại cây thân nhỏ khác: 2.500 cây/ha.

+ Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.

+ Tùy theo tình hình thực tế, tổ chức bồi thường được bồi thường cho số lượng cây vượt mật độ không quá 20%.

- Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản 1 của Điều này.

- Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, Tổ chức bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản 1 của Điều này.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại Tiết a1, Điểm a, Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Tiết một, Điểm a, Khoản 1 của Điều này.

c) Đối với các dự án theo tuyến không áp dụng mật độ quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

2. Cây tập trung

a) Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây tràm, bạch đàn, xoan, so đũa, đước, sù, vẹt, bình bát, keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m², được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	24.819.000
2	34.731.000
3	42.310.000
4	43.490.000
5	44.668.000
6	45.843.000

Riêng cây tràm trên 05 năm tuổi, cây bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 10.645.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.176.000 đồng/ha.

b) Đối với cây tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	36.757.000
2	44.108.000
3	50.234.000
4	54.318.000
5	74.738.000

Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 14.586.000 đồng/ha.

c) Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2 của Điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ quy định tại Khoản 1, Điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

3. Đối với cây cỏ thụ, cây cảnh có giá trị cao, các cây khác nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III của Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Quy định này.

4. Đối tượng được bồi thường cây trồng nói trên được thu hồi giá trị thanh lý cây.

Điều 7. Giá bồi thường cây hàng năm

1. Mức giá bồi thường (hỗ trợ) được áp dụng theo quy định ở Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

2. Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Giá bồi thường vật nuôi (nuôi trồng thủy sản)

1. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao tôm:

Ao quảng canh cải tiến là 19.500.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 26.000.000 đồng/ha/vụ.

2. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao cá:

Ao quảng canh cải tiến là 15.600.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 22.100.000 đồng/ha/vụ.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cá nhân, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện đúng Quy định này.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc
Trần Minh Phúc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2014/QĐ-UBND ngày 20 / 11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)



STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
1	Giếng nước Φ0,8m , sâu 10m		
	- Giếng đào thủ công (đất dễ đào)	Đồng/mét	133.000
	- Giếng đào thủ công (đất khó đào)	”	196.000
	- Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá)	”	265.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên		
2	Nền ciment dày 5cm	Đồng/m ²	56.000
	Nền lát gạch tàu	”	108.000
	Nền ciment đá dăm dày 10cm	”	113.000
	Nền lát gạch ceramic	“	140.000
3	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp)		
	- Ống 1m Φ1,2m	Đồng/cái	337.000
	- Ống 1m Φ1m	”	300.000
	- Ống 1m Φ0,8m	”	246.000
4	Giếng khoan thủ công Φ60	Đồng/mét	67.000 - 113.000
	Giếng khoan thủ công Φ90	”	134.000
	Giếng khoan công nghiệp (có dàn)		
	- Ống nhựa, ống sắt 49 -	”	270.000
	- Ống nhựa, ống sắt 90 - 114	”	450.000
5	Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đáy, xây nổi	Đồng/m ³	384.000-562.000
6	Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	Đồng/m ³	180.000 - 400.000
7	Mái che, mái hiên	Đồng/m ²	180.000 - 500.000
8	Tường xây cao trên 2m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên)	Đồng/m ²	450.000
	- Tường xây cao 1,6m - 2m	”	337.000
	- Tường xây cao dưới 1,6m	”	224.000
9	Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu:		
	- Bàng bê tông không có cốt thép	Đồng/m ³	1.560.000
	- Bàng bê tông cốt thép	”	3.120.000
	- Bàng gạch xây tô, xây đá	”	1.248.000
10	Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt:		
	- Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro	Đồng/m ²	667.000
	- Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	”	415.000
	- Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	”	180.000-415.000
	- Chuồng gà, vịt thô sơ	”	96.000-180.000
	- Khung cây, mái lá, nền đất	”	234.000
- Khung cây, mái tôn, nền đất	”	352.000	



STT	Tên tài sản	DVT	Đơn giá
11	Đất san nền	Đồng/m ³	47.000
12	Mô mã:		
	- Mộ đất	Đồng/cái	5.000.000
	- Mộ đá ong	”	10.000.000
	- Mộ xây đơn giản	”	10.000.000
	- Miếu thờ dọc đường, bàn thiên	”	600.000
13	Hàng rào dây kẽm gai	m ²	35.000
14	Hàng rào lưới B40	m ²	70.000
15	Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét	Cái	1.000.000
16	Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	Cái	1.500.000
17	Hòn non bộ	m ³	1.000.000
18	Chòi giữ ruộng rẫy	m ²	400.000
19	Mộ xây ốp đá hoa cương	Đồng/cái	20.000.000
20	Mộ xây ốp gạch ceramic	Đồng/cái	12.000.000
21	Bồn hoa xây gạch	Đồng/m ³	300.000
22	Bông sắt hàng rào trên đầu tường	Đồng/m ²	300.000
23	Cổng sắt kiên cố	Đồng/m ²	700.000
24	Nền lát gạch con sêu, gạch Terrazzo	Đồng/m ²	200.000
25	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	Đồng/cái	900.000
26	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	Đồng/cái	600.000
27	Ống thoát nước Amiăng:		
	Φ200 mm	Đồng/mét dài	36.000
	Φ250 mm	”	42.000
	Φ300 mm	”	48.000
28	Ống thoát nước sành:		
	Φ200 mm	Đồng/mét dài	18.000
	Φ250 mm	”	24.000
	Φ300 mm	”	30.000
29	Ống cống bê tông:	Đồng/mét dài	
	Φ1,2m	”	360.000
	Φ1,0m	”	300.000
	Φ0,8m	”	240.000
	Φ0,6m	”	180.000
	Φ0,5m	”	132.000
	Φ0,4m	”	96.000
	Φ0,3m	”	66.000
30	Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	Đồng/cánh	120.000
31	Di dời hàng rào khung sắt	Đồng/mét dài	18.000
	Di dời bồn nước		
	a) Bồn nhựa		
	- Dưới 1.000 lít	Đồng/cái	120.000

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá
32	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	Đồng/cái	240.000
	- Trên 2.000 lít	Đồng/cái	360.000
	b) Bồn inox		
	- Dưới 1.000 lít	Đồng/cái	180.000
	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	Đồng/cái	360.000
	- Trên 2.000 lít	Đồng/cái	540.000





Phụ lục II

**BẢNG GIÁ BỐI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM
(CÂY PHÂN TÁN)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 125/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây tiêu nọc cây	Đồng/nọc	500.000
	Cây tiêu nọc cây tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, thị xã Long Khánh	Đồng/nọc	600.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	“	800.000
	Cây tiêu xây gạch tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, thị xã Long Khánh	“	960.000
2	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	Đồng/cây	550.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	“	470.000
3	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	“	200.000
4	Cây cao su		
	Vườn ươm cao su	Đồng/m ²	7.000
	Vườn nhân giống cao su	“	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	Đồng/cây	1.000
	Cây từ 01 đến 04 năm tuổi	“	140.000
	Cây từ 05 đến 10 năm tuổi	“	270.000
	Cây từ 11 đến 20 năm tuổi	“	360.000
	Cây từ 21 đến 25 năm tuổi	“	180.000
	Cây trên 25 năm tuổi	“	90.000
5	Ới thường có đường kính gốc >10cm	“	60.000
6	Ới xá lý có đường kính gốc >7cm	“	120.000
7	Ngũ trảo, nhàu	“	100.000
8	Dừa, thiên tuế có đường kính gốc >25cm; cọ, kê Wasington, chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	“	315.000
9	Nhãn, vải thiều, đào ăn quả, mủ trôm có đường kính gốc >15cm; măng cầu xiêm, măng cầu ta có đường kính gốc >10cm; quế, chay có đường kính gốc >25cm	“	286.000
10	Chanh, tắc có đường kính gốc >10cm	“	143.000
11	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	“	644.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm		
12	Mít thường có đường kính gốc >25cm	“	450.000
13	Mít tổ nữ, hoa ngọc lan có đường kính gốc >20cm	“	550.000
14	Mít thái	“	675.000
15	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	“	715.000
16	Chôm chôm nhãn, chôm chôm thái	“	975.000
17	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	“	200.000
18	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	“	1.287.000

STT	Loại cây	DVT	Đơn giá
19	Sầu riêng Ri6, sầu riêng thái	“	2.100.000
20	Dâu da có đường kính gốc >15cm	“	286.000
21	Vú sữa, móng bò có đường kính gốc >25cm, quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, sơ ri có đường kính gốc >10cm; cò ke có đường kính gốc >20cm	“	429.000
22	Cam, quýt, ôliu, mù u, hoa sữa có đường kính gốc >15cm, cây Sơn có đường kính gốc >15cm	“	229.000
23	Mận, lý, Sa kê, sung, trám, trám bầu có đường kính gốc >15cm	Đồng/cây	172.000
24	Bơ, cau, cau kiếng, cau bầu, dừa kiếng, sứ kiếng, ngâu, liễu, đùng đình, chuối ngọc lớn, hoàng anh, hoàng nam, mai chiếu thủy, nguyệt quế, mai nhật (bò cạp vàng, Osaka); mai có đường kính gốc >3cm; đười ươi, sò do cam, long não có đường kính gốc >15cm	“	156.000
25	Bưởi có đường kính gốc >25cm	“	500.000
26	Bưởi Tân Triều có đường kính gốc >25cm	“	1.430.000
27	Bưởi thường trồng tại các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thiện Tân và Tân An huyện Vĩnh Cửu	“	750.000
28	Me có đường kính gốc >25cm	“	172.000
29	Gấc	Đồng/gốc	129.000
30	Mãng cụt có đường kính gốc >15cm	Đồng/cây	858.000
31	Bòn bon	“	343.000
32	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	“	143.000
33	Sapoche có đường kính gốc >15cm	“	172.000
34	Thanh long	Đồng/nọc	215.000
35	Cây cóc có đường kính gốc >25cm; tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; cây sung có đường kính gốc >25cm; cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	Đồng/cây	172.000
36	Đa đọt đỏ có đường kính gốc >15cm	“	114.000
37	Khế, gòn, lekima, bàng, bã đậu, phượng, bông lải, chè, lòng mút, đào tiên, ô môi, trứng cá, đinh hương, phi lao có đường kính gốc >20cm	“	66.000
38	Sao, gỗ, dẫu, vên vên, cẩm lai, trầm hương (gió bầu), thông, tùng, đa, bình linh, gió đen, si, gáo, lộc vừng, trường, giữa, bồ đề, bằng lăng, lim, muông đen, giá tỵ, đuôi công, thúi có đường kính gốc >25cm; Xà cừ có đường kính gốc >30cm	“	647.000
39	Cây vông có đường kính gốc >15cm, Dâu tằm có đường kính gốc >5cm	“	50.000
40	Điệp, anh đào, bông giấy, phát tài, cua đồng, bướm bạc	“	44.000
41	Cây trúc	“	2.000
42	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; xương rồng, bông giấy làm hàng rào	“	5.500
43	Tràm, bạch đàn, xoan, so đũa, bình bát, cây keo (lá tràm), điệp rừng, lá cách, chồi mòi, đùng, bản có đường kính gốc >20cm	“	29.000
44	Cà ri	“	172.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
45	Hàng rào cây xanh	Đồng/mét	14.000
46	Dừa nước	Đồng/m ²	10.000
47	Thầu dầu	Đồng/cây	36.000
48	Cây kiếng các loại, tre tàu	“	8.000
49	Chuối ngọc nhỏ	Đồng/m ²	136.000
50	Bông trang	“	161.000
51	Cỏ đậu	“	36.000
52	Cây Óc ó	“	51.000
53	Cỏ lá gừng	“	10.000
54	Dền đỏ	“	20.000
55	Cây tầm vông có đường kính gốc >5cm	Đồng/cây	4.500
56	Đại soái	“	99.000
57	Cây bàng Đài Loan có đường kính gốc >12cm	“	55.000
58	Cây viết có đường kính gốc > 4cm	“	86.000
59	Cây sanh	“	600.000
60	Cây đinh lăng	“	200.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
45	Hàng rào cây xanh	Đồng/mét	14.000
46	Dừa nước	Đồng/m ²	10.000
47	Thầu dầu	Đồng/cây	36.000
48	Cây kiếng các loại, tre tàu	“	8.000
49	Chuối ngọc nhỏ	Đồng/m ²	136.000
50	Bông trang	“	161.000
51	Cỏ đậu	“	36.000
52	Cây Ó ó	“	51.000
53	Cỏ lá gừng	“	10.000
54	Dền đỏ	“	20.000
55	Cây tâm vòng có đường kính gốc >5cm	Đồng/cây	4.500
56	Đại soái	“	99.000
57	Cây bàng Đài Loan có đường kính gốc >12cm	“	55.000
58	Cây viết có đường kính gốc > 4cm	“	86.000
59	Cây sanh	“	600.000
60	Cây đinh lăng	“	200.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2014/QĐ-UBND ngày 20 / 11 /2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)



STT	Loại cây	Đvt	Đơn giá
1	Lúa, bắp, khoai mì, đậu và rau các loại, cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	Đồng/m ²	3.500
2	Mía cây	"	4.500
3	Thuốc lá	"	4.500
4	Thơm (dứa thường)	"	3.500
5	Cây đu đủ	Đồng/cây	70.000
6	Cây chuối các loại	"	30.000
7	Sen	Đồng/m ²	3.000
8	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	Đồng/cây	4.500